

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 337 /2023/PHS-PL
V/v: CBT Báo cáo tài chính giữa
niên độ cho quý kết thúc ngày
30/09/2023 (đã soát xét)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 11 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH;
- ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG (PHS)**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
3. Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472
4. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken
5. Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
6. **Nội dung của thông tin công bố:**

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PHS trân trọng công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (“Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023”) (đã soát xét) như sau:

- 6.1 Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng đã được soát xét ngày 30 tháng 10 năm 2023 bao gồm:
 - a. Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30/09/2023;
 - b. Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023;
 - c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (PPGT) cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023;
 - d. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2023;
 - e. Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30/09/2023.

- 6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước và Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Theo báo cáo kết quả hoạt động, quý III năm 2023 lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 16,95 tỷ đồng tăng 5,69 tỷ đồng so với quý III năm 2022. Nguyên nhân là:

Tổng doanh thu tăng 34,37 tỷ đồng (26,1%), chủ yếu do doanh thu hoạt động tăng 29,58 tỷ đồng và doanh thu hoạt động tài chính tăng 4,63 tỷ đồng.

Tổng chi phí tăng 40,06 tỷ đồng (28%), chủ yếu do chi phí hoạt động tăng 19,3 tỷ đồng, chi phí tài chính tăng 20,15 tỷ đồng và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 1,42 tỷ đồng.

- 7 Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30/09/2023 đã soát xét: www.phs.vn, (Mục Quan hệ cổ đông)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:

1. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý đã kết thúc ngày 30/09/2023 (đã soát xét);

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu Khởi Pháp lý.



Ông CHEN CHIA KEN
Tổng Giám Đốc



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

122/GP-UBCK	ngày 20 tháng 1 năm 2016
18/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2016
23/GPĐC-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2016
03/GPĐC-UBCK	ngày 23 tháng 1 năm 2017
03/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 1 năm 2018
100/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 11 năm 2018
107/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 12 năm 2018
47/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 8 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 3 năm 2020
03/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
04/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
48/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 6 năm 2021
82/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 9 năm 2021
57/GCN-UBCK	ngày 31 tháng 12 năm 2021
79/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 8 năm 2022
110/GPĐC-UBCK	ngày 10 tháng 11 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy
Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0313642887

ngày 20 tháng 1 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần,
và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp
số 0313642887 ngày 22 tháng 11 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng
ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế
hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoan Hùng	Thành viên
Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên
Ông Chen Chia Ken	Thành viên
Bà Liu, Hsiu-Mei	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Liew Sep Siang	Trưởng ban
Ông Chiu, Hsien-Chih	Thành viên
Bà Kuo, Ping-Min	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Li, Hsin-Hsien	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 25 tháng 10 năm 2023)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower
8 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Phòng Giao dịch
Phú Mỹ Hưng**

Tầng trệt, CR2-08
107 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5
458 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 2, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ
Phường 2, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor
127 Lò Đúc
Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex
N04 Hoàng Đạo Thúy
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco
18 Trần Hưng Đạo
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10
81-83-83B-85 Hàm Nghi
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 72 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2023



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 10 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 72.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-01-00342-23-2



Phạm Thị Hoàng Anh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3434-2022-007-1
Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mẫu số B01a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	30/9/2023 VND	31/12/2022 VND
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3.996.637.626.845	3.594.952.135.875
I	Tài sản tài chính	110		3.987.504.694.640	3.591.804.899.063
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	108.374.228.903	763.880.564.438
1.1	Tiền	111.1		64.994.831.643	55.080.564.438
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		43.379.397.260	708.800.000.000
2	Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận theo lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)	112	7(a)	87.761.952.534	6.715.109.065
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	801.436.238.356	768.313.246.576
4	Các khoản cho vay	114	7(c)	2.904.559.245.957	1.991.637.329.285
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116	11(a)	(24.041.539.073)	(13.161.395.486)
7	Các khoản phải thu	117	8	82.887.641.994	57.343.194.800
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	117.2		82.887.641.994	57.343.194.800
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn	118		1.046.121.420	1.699.892.844
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	9	20.365.953.280	9.823.664.112
12	Các khoản phải thu khác	122	10	12.741.715.732	13.006.432.355
13	Dự phòng phải thu khó đòi	129	11(b)	(7.626.864.463)	(7.453.138.926)
II	Tài sản ngắn hạn khác	130		9.132.932.205	3.147.236.812
1	Tạm ứng	131		226.479.000	98.000.000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12(a)	5.900.044.146	3.049.236.812
6	Phải thu thuế nhà nước	136	22	3.006.409.059	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 + 250)	200		82.912.138.423	81.271.404.320
II	Tài sản cố định	220		25.053.087.531	30.020.996.970
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	14.378.418.974	17.836.383.954
	Nguyên giá	222		46.547.149.592	46.081.175.822
	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(32.168.730.618)	(28.244.791.868)
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	10.674.668.557	12.184.613.016
	Nguyên giá	228		26.051.616.400	25.271.616.400
	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(15.376.947.843)	(13.087.003.384)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	15	673.992.000	1.633.369.056
V	Tài sản dài hạn khác	250		57.185.058.892	49.617.038.294
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	16	5.332.818.837	4.624.178.350
2	Chi phí trả trước dài hạn	252	12(b)	18.964.256.209	16.785.221.733
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	17	5.869.607.745	3.704.283.910
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	18	16.964.116.068	14.464.116.068
5	Tài sản dài hạn khác	255	19	10.054.260.033	10.039.238.233
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.079.549.765.268	3.676.223.540.195

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	30/9/2023 VND	31/12/2022 VND
C	NỢ PHẢI TRẢ				
	(300 = 310 + 340)	300		2.491.987.253.141	2.078.779.920.986
I	Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.489.902.128.370	2.076.799.906.542
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		2.189.840.000.000	1.833.020.000.000
1.1	Vay ngắn hạn	312	20	2.189.840.000.000	1.833.020.000.000
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	21	261.436.802.310	199.342.817.216
8	Phải trả người bán	320		66.259.697	431.709.828
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	9.298.513.721	15.255.012.141
11	Phải trả người lao động	323		7.688.857	6.146.000
12	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		372.953.773	370.446.773
13	Chi phí phải trả	325	23	23.900.049.082	18.899.320.991
15	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		18.181.819	-
17	Các khoản phải trả khác	329	24	4.961.679.111	9.474.453.593
II	Nợ phải trả dài hạn	340		2.085.124.771	1.980.014.444
12	Dự phòng phải trả dài hạn	354		2.085.124.771	1.980.014.444
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.587.562.512.127	1.597.443.619.209
I	Vốn chủ sở hữu	410		1.587.562.512.127	1.597.443.619.209
1	Vốn cổ phần	411		1.500.097.005.000	1.500.097.005.000
1.1	Vốn cổ phần	411.1	25	1.500.098.190.000	1.500.098.190.000
1.5	Cổ phiếu quỹ	411.5		(1.185.000)	(1.185.000)
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		12.064.998.139	12.064.998.139
5	Quỹ dự phòng tài chính	415		-	12.064.998.139
7	Lợi nhuận chưa phân phối	417		75.400.508.988	73.216.617.931
7.1	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		107.588.894.872	24.115.514.543
7.2	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(32.188.385.884)	49.101.103.388
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)		440		4.079.549.765.268	3.676.223.540.195

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	30/9/2023 VND	31/12/2022 VND
A. TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ CỦA CÔNG TY				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	150.009.329	150.009.329
7	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	007	490	490
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty	008	29.553.500.000	1.313.540.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009	2.420.000	2.500.000
10	TSTC chờ về của Công ty	010	130.530.000	57.000.000
13	TSTC được hưởng quyền của Công ty	013	280.850.000	6.710.000
14	Chứng quyền có bảo đảm (số lượng)	014	304.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	021	8.014.371.990.000	6.855.539.762.000
a	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	7.327.770.625.000	6.168.361.102.000
b	TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2	27.933.660.000	109.765.880.000
c	TSTC giao dịch cầm cố	021.3	228.667.990.000	203.667.990.000
d	TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4	308.993.160.000	308.993.160.000
e	TSTC chờ thanh toán	021.5	121.006.555.000	64.751.630.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	363.555.960.000	606.584.450.000
a	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	68.275.620.000	96.265.250.000
b	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	295.280.340.000	510.319.200.000
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng	023	121.229.810.000	97.802.768.000
6	TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư/khách hàng	025	53.863.250.000	6.480.280.000
7	Tiền gửi của khách hàng	026	800.224.070.528	486.676.329.967
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	468.455.989.697	219.474.250.558
7.2	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	027.1	331.768.080.831	267.202.079.409



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Mã số	30/9/2023 VND	31/12/2022 VND
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	468.455.989.697	219.474.250.558
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	463.380.851.049	201.859.275.797
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	5.075.138.648	17.614.974.761

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mẫu số B02a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2023	30/9/2022	30/9/2023	30/9/2022
			VND	VND	VND	VND
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận theo lãi/lỗ (“FVTPL”)	01		6.051.115.379	661.464.668	7.741.249.957	1.770.708.176
<i>a Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.1		2.756.844.390	723.091.824	3.401.046.135	3.210.753.262
<i>b Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.2		607.209.012	(175.858.826)	1.522.908.965	(1.675.059.541)
<i>c Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.3		20.851.200	114.231.670	151.084.080	235.014.455
<i>d Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	01.4		2.666.210.777	-	2.666.210.777	-
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	27	15.540.487.725	11.899.847.308	57.974.054.231	31.629.869.031
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	28	88.971.753.862	75.714.043.396	229.732.656.925	231.958.467.633
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		48.633.985.697	41.946.733.750	108.720.758.977	151.541.365.570
1.9 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		1.641.022.445	905.294.477	4.196.353.709	2.611.546.743
1.10 Doanh thu dịch vụ tư vấn	10		-	45.454.545	-	435.616.161
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		215.393.296	299.916.076	640.491.854	786.654.367
Cộng doanh thu hoạt động	20		161.053.758.404	131.472.754.220	409.005.565.653	420.734.227.681

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1	Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		5.261.309.002	475.759.156	5.638.300.208	5.221.466.787
a	Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.1		2.812.560.340	1.119.059.662	3.144.691.194	4.167.763.684
b	Chênh lệch (tăng)/giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.2		2.496.554.425	(643.300.506)	2.493.609.014	1.053.703.103
c.	Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		(47.805.763)	-	-	-
2.4	Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng các khoản cho vay và phải thu	24	11(a)	6.655.375.500	-	10.880.143.587	(500.000.000)
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		797.748.502	500.564.377	2.232.307.768	1.844.953.565
2.7	Chi phí môi giới chứng khoán	27	29	51.071.031.753	44.537.094.177	123.603.575.000	150.537.926.388
2.10	Chi phí lưu ký chứng khoán	30		1.832.090.453	1.021.232.541	4.627.742.577	3.012.476.927
2.11	Chi phí nghiệp vụ tư vấn	31		316.881.742	515.564.709	923.812.806	1.456.895.595
2.12	Chi phí hoạt động khác	32	11(b)	(146.982.406)	(564.055.725)	173.725.537	(628.928.962)
	Cộng chi phí hoạt động	40		65.787.454.546	46.486.159.235	148.079.607.483	160.944.790.300

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
				30/9/2023	30/9/2022	30/9/2023	30/9/2022
				VND	VND	VND	VND
III	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		4.589.734.763	45.850	34.950.859.790	5.564.431.033
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức và lãi tiền gửi ngân hàng	42		349.613.322	308.126.798	944.922.851	751.268.879
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		4.939.348.085	308.172.648	35.895.782.641	6.315.699.912
IV	CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		55.385.775.948	51.045.091.025	85.447.874.885	95.907.567.456
4.2	Chi phí lãi vay	52	30	40.546.219.751	24.734.085.360	107.839.706.506	55.246.043.261
	Cộng chi phí tài chính	60		95.931.995.699	75.779.176.385	193.287.581.391	151.153.610.717
VI	CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	31	25.604.462.522	23.590.329.369	77.613.594.709	72.580.227.586
VII	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 – 40 – 60 – 62)	70		(21.330.806.278)	(14.074.738.121)	25.920.564.711	42.371.298.990

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND
VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71		160.469.313	1.818.182	254.711.899	251.978.196
8.2 Chi phí khác	72		3.500.000	-	567.200.202	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)	80		156.969.313	1.818.182	(312.488.303)	251.978.196
IX TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(21.173.836.965)	(14.072.919.939)	25.608.076.408	42.623.277.186
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		31.931.491.908	25.329.638.381	106.897.565.680	124.632.039.830
9.2 Lỗ chưa thực hiện	92		(53.105.328.873)	(39.402.558.320)	(81.289.489.272)	(82.008.762.644)
X CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		(4.225.152.724)	(2.809.379.865)	5.487.317.690	8.772.048.119
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32	(3.006.409.059)	(2.701.945.896)	7.652.641.525	9.787.203.973
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	32	(1.218.743.665)	(107.433.969)	(2.165.323.835)	(1.015.155.854)
XI (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) (MANG SANG TRANG SAU)	200		(16.948.684.241)	(11.263.540.074)	20.120.758.718	33.851.229.067

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

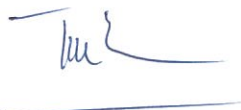
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2023	30/9/2022	30/9/2023	30/9/2022
			VND	VND	VND	VND
XI (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) (MANG TỪ TRANG TRƯỚC SANG)	200		(16.948.684.241)	(11.263.540.074)	20.120.758.718	33.851.229.067
XII THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300		-	-	-	-
XIII (LỖ)/THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU	500					
13.1 (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	33	(113)	(75)	134	226

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
 Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	25.608.076.408	42.623.277.186
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	183.107.417.552	116.780.325.927
Khấu hao tài sản cố định	03	6.668.178.789	6.352.673.566
Các khoản dự phòng	04	11.158.979.451	(923.528.443)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	82.985.000.000	79.280.000.000
Chi phí lãi	06	107.839.706.506	55.246.043.261
Dự thu tiền lãi	08	(25.544.447.194)	(23.174.862.457)
3 Thay đổi các chi phí phi tiền tệ	10	2.493.609.014	1.053.703.103
Tăng do lỗ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	2.493.609.014	1.053.703.103
4 Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ	18	(4.189.119.742)	1.675.059.541
(Tăng)/giảm do lãi đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(4.189.119.742)	1.675.059.541
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	30	207.019.983.232	162.132.365.757
(30 = 01 + 02 + 10 + 18)			
(Tăng)/giảm TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(82.017.543.518)	5.947.741.346
Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(33.122.991.780)	(118.000.000.000)
(Tăng)/giảm các khoản cho vay	33	(912.921.916.672)	365.233.410.531
(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	(10.542.289.168)	97.564.115.400
Giảm các khoản phải thu khác	39	264.716.623	389.517.352
Tăng các tài sản khác	40	(6.358.550.346)	(5.937.806.619)
Tăng/(giảm) chi phí phải trả	41	804.640.194	(8.702.486.627)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42	746.091.374	(3.221.235.199)
Thuế TNDN đã trả	43	(14.534.752.098)	(19.239.475.429)
Tiền lãi đã trả	44	(103.643.618.609)	(52.690.220.068)
Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45	288.321.293	(1.504.707.400)
Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	2.507.000	(5.274.500)
Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	925.612.153	(1.633.700.029)
Tăng phải trả người lao động	48	1.542.857	24.020.132
Tăng/(giảm) các khoản phải trả khác	50	67.856.433.808	(295.601.036.216)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(885.231.813.657)	124.755.228.431

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(6.516.825.478)	(6.921.395.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(6.516.825.478)	(6.921.395.200)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	6.383.201.124.101	9.001.657.993.200
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(6.109.366.124.101)	(9.084.277.993.200)
Cổ tức trả cho các cổ đông	76	(37.592.696.400)	(64.247.009.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	236.242.303.600	(146.867.009.070)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	90	(655.506.335.535)	(29.033.175.839)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	763.880.564.438	324.775.589.207
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 5)	103	108.374.228.903	295.742.413.368
▪ Tiền	103.1	64.994.831.643	96.774.401.961
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	43.379.397.260	198.968.011.407



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI VÀ ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	27.557.757.577.784	46.371.488.456.753
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(28.606.710.737.174)	(45.078.914.977.140)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	39.710.650.758.662	55.782.443.015.959
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1	64.566.001.422	82.059.063.321
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(38.411.238.548.685)	(57.086.096.928.828)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.477.311.448)	(1.265.655.197)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	313.547.740.561	69.712.974.868
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	486.676.329.967	298.101.713.984
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	800.224.070.528	367.814.688.852
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	800.224.070.528	367.814.688.852
▪ Tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	800.224.070.528	367.814.688.852
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		331.768.080.831	169.951.401.339

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mẫu số B04a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ tại ngày		Biến động trong kỳ chín tháng kết thúc ngày				Số dư cuối kỳ tại ngày	
	1/1/2022	1/1/2023	30/9/2022		30/9/2023		30/9/2022	30/9/2023
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
Vốn cổ phần	1.400.000.000.000	1.500.098.190.000	100.098.190.000	-	-	-	1.500.098.190.000	1.500.098.190.000
Vốn khác	-	-	100.098.190.000	(100.098.190.000)	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	12.064.998.139	12.064.998.139	-	-	-	-	12.064.998.139	12.064.998.139
Quỹ dự phòng tài chính	12.064.998.139	12.064.998.139	-	-	-	(12.064.998.139)	12.064.998.139	-
Lợi nhuận chưa phân phối	180.535.371.172	73.216.617.931	115.859.991.711	(249.306.717.444)	113.475.246.129	(111.291.355.072)	47.088.645.439	75.400.508.988
Trong đó:								
Lợi nhuận đã thực hiện	169.653.012.807	24.115.514.543	115.859.991.711	-	101.410.247.990	-	285.513.004.518	125.525.762.533
Hoàn nhập quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	12.064.998.139	-	-	12.064.998.139
Chia cổ tức	-	-	-	(167.297.954.800)	-	(30.001.865.800)	(167.297.954.800)	(30.001.865.800)
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	10.882.358.365	49.101.103.388	-	(82.008.762.644)	-	(81.289.489.272)	(71.126.404.279)	(32.188.385.884)
Tổng cộng	1.604.664.182.450	1.597.443.619.209	316.056.371.711	(349.404.907.444)	113.475.246.129	(123.356.353.211)	1.571.315.646.717	1.587.562.512.127

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập:


Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:


Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 110/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 11 năm 2022 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã PHS theo Quyết định số 475/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 19 tháng 7 năm 2019.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 1.500.098.190.000 VND (31/12/2022: 1.500.098.190.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cho vay ký quỹ, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có 377 nhân viên (31/12/2022: 356 nhân viên).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 3(d), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận theo lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e); và
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f).

Ngoại trừ chứng quyền phải trả được ghi nhận theo FVTPL được trình bày ở Thuyết minh 3(h), Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn

Tỷ lệ trích lập dự phòng

Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(h) Chứng quyền có đảm bảo

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá gốc và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

Chứng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá gốc sau đó cuối kỳ kế toán được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại tài khoản “Phải trả chứng quyền”. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm hoặc tăng, chênh lệch sẽ được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trong kỳ khi phát sinh.

Lãi/(lỗ) tại ngày đáo hạn và mua lại chứng quyền được hạch toán vào lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 4 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	5 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 4 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính nhằm hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114, số dư còn lại có thể được sử dụng như sau:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Vào ngày 20 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc hoàn nhập số dư quỹ dự phòng tài chính vào lợi nhuận chưa phân phối. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

(q) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)****Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/9/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	108.370.192.648	763.877.428.183
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	801.436.238.356	768.313.246.576
Các khoản cho vay – gộp (ii)	2.904.559.245.957	1.991.637.329.285
Các khoản phải thu (ii)	82.887.641.994	57.343.194.800
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	20.365.953.280	9.823.664.112
Các khoản phải thu khác (ii)	12.741.715.732	13.006.432.355
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	16.964.116.068	14.464.116.068
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.332.818.837	4.624.178.350
Tài sản dài hạn khác	10.054.260.033	10.039.238.233
	3.962.712.182.905	3.633.128.827.962

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Khách hàng có nghĩa vụ đảm bảo tỷ lệ ký quỹ của họ không thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì. Trường hợp tỷ lệ ký quỹ của khách hàng giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì, Công ty yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo trong thời hạn quy định. Nếu khách hàng không bổ sung tài sản đảm bảo, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của hợp đồng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	30/9/2023 VND	31/12/2022 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán từ 3 năm trở lên	11.398.844.833	11.441.401.806
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn trên 3 năm	4.570.766.326	3.924.199.169
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 2 đến 3 năm	-	862.826.748
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 1 đến 2 năm	48.291.197.147	-
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn dưới 1 năm	-	48.291.197.147
	64.260.808.306	64.519.624.870

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

	30/9/2023 VND	31/12/2022 VND
Chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch tại	3.771.980.370	3.988.262.880
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	6.615.170	5.253.080
▪ Sàn UPCOM	3.765.365.200	3.983.009.800
TSTC phong tỏa, tạm giữ	28.820.424.400	39.916.827.578
	32.592.404.770	43.905.090.458

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị tổn thất như sau:

	30/9/2023 VND	31/12/2022 VND
Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 3 năm trở lên	696.636.083	732.072.435
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 1 đến 2 năm	770.013.968	-
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn dưới 1 năm	-	770.013.968
	1.466.650.051	1.502.086.403

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	2.189.840.000.000	2.233.969.441.967	2.233.969.441.967
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	261.436.802.310	261.436.802.310	261.436.802.310
Phải trả người bán	66.259.697	66.259.697	66.259.697
Chi phí phải trả	15.280.350.247	15.280.350.247	15.280.350.247
Các khoản phải trả khác	4.961.679.111	4.961.679.111	4.961.679.111
	2.471.585.091.365	2.515.714.533.332	2.515.714.533.332

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	1.833.020.000.000	1.874.732.368.176	1.874.732.368.176
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	199.342.817.216	199.342.817.216	199.342.817.216
Phải trả người bán	431.709.828	431.709.828	431.709.828
Chi phí phải trả	8.184.877.050	8.184.877.050	8.184.877.050
Các khoản phải trả khác	9.474.453.593	9.474.453.593	9.474.453.593
	2.050.453.857.687	2.092.166.225.863	2.092.166.225.863

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/9/2023		31/12/2022	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	72.000.000	1.761.840.000.000	73.000.000	1.733.020.000.000

Sau đây là tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/9/2023	31/12/2022
USD/VND	24.470	23.740

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND
Ngày 30 tháng 9 năm 2023	
USD (mạnh hơn 3% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế	42.284.160.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
USD (mạnh hơn 4% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế	55.456.640.000

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2023	31/12/2022
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	108.370.192.648	763.877.428.183
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	801.436.238.356	768.313.246.576
Các khoản phải thu về cho vay thuần	2.880.517.706.884	1.978.475.933.799
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	16.964.116.068	14.464.116.068
Tài sản dài hạn khác	10.054.260.033	10.039.238.233
Vay ngắn hạn	(2.189.840.000.000)	(1.833.020.000.000)

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính như sau:

	30/9/2023		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
• Cổ phiếu niêm yết	87.045.116.108	87.045.116.108	6.304.703.558	6.304.703.558
• Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	701.789.899	701.789.899	395.505.500	395.505.500
• Cổ phiếu chưa niêm yết	15.046.527	15.046.527	14.900.007	14.900.007
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	801.436.238.356	801.436.238.356	768.313.246.576	768.313.246.576
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	108.374.228.903	108.374.228.903	763.880.564.438	763.880.564.438
▪ Các khoản cho vay - thuần	2.880.517.706.884	(*)	1.978.475.933.799	(*)
▪ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	82.887.641.994	(*)	57.343.194.800	(*)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	20.365.953.280	(*)	9.823.664.112	(*)
▪ Các khoản phải thu khác - thuần	5.114.851.269	(*)	5.553.293.429	(*)
▪ Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.332.818.837	(*)	4.624.178.350	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16.964.116.068	(*)	14.464.116.068	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	10.054.260.033	(*)	10.039.238.233	(*)



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	30/9/2023		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo FVTPL:</i>				
▪ Phải trả chứng quyền	(14.146.972.000)	(14.146.972.000)	-	-
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(2.189.840.000.000)	(*)	(1.833.020.000.000)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(247.289.830.310)	(*)	(199.342.817.216)	(*)
▪ Phải trả người bán	(66.259.697)	(*)	(431.709.828)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(15.280.350.247)	(*)	(8.184.877.050)	(*)
▪ Phải trả khác	(4.961.679.111)	(*)	(9.474.453.593)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.036.255	3.136.255
Tiền gửi ngân hàng	64.990.795.388	55.077.428.183
Các khoản tương đương tiền (i)	43.379.397.260	708.800.000.000
	108.374.228.903	763.880.564.438

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, các khoản tiền và tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,0% đến 4,8% (31/12/2022: từ 5,0% đến 6,0%) hàng năm.

Bao gồm trong các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 có 43.379.397.260 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2022: 91.000.000.000 VND) (Thuyết minh 20).

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ chín tháng kết thúc		Kỳ chín tháng kết thúc	
	30/9/2023		30/9/2022	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty				
Cổ phiếu	6.346.182	191.449.235.670	2.413.144	121.034.779.746
Trái phiếu	-	-	10.382.564	1.052.010.379.404
Chứng khoán khác	25.156.240	76.132.001.530	-	-
b) Của nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	3.238.091.124	60.112.083.433.580	3.132.429.631	96.327.182.023.586
Trái phiếu	16.030.756	1.717.217.393.028	11.340.000	1.157.348.490.000
Chứng khoán khác	32.433.540	68.452.226.330	12.409.467	33.641.881.770
	3.318.057.842	62.165.334.290.138	3.168.974.806	98.691.217.554.506

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

	30/9/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	88.673.709.538	87.045.116.108	7.002.606.666	6.304.703.558
Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	757.793.130	701.789.899	411.499.004	395.505.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.046.527	15.046.527	14.900.007	14.900.007
	89.446.549.195	87.761.952.534	7.429.005.677	6.715.109.065

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tình hình biến động giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận theo FVTPL trong kỳ như sau:

	Số lượng	30/9/2023	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/9/2023		
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết						
STB	1.190.000	35.680.641.537	36.473.500.000	792.858.463	-	36.473.500.000
HPG	1.279.100	34.539.018.680	33.640.330.000	-	898.688.680	33.640.330.000
CTG	70.061	2.042.312.407	2.105.333.050	63.020.643	-	2.105.333.050
BID	42.000	1.890.100.000	1.862.700.000	-	27.400.000	1.862.700.000
BVH	36.000	1.753.142.587	1.517.400.000	-	235.742.587	1.517.400.000
DHG	12.900	1.364.617.686	1.509.300.000	144.682.314	-	1.509.300.000
BWE	25.000	1.146.860.000	1.155.000.000	8.140.000	-	1.155.000.000
SAB	15.200	2.335.442.099	1.102.000.000	-	1.233.442.099	1.102.000.000
SZC	28.600	860.630.000	1.011.010.000	150.380.000	-	1.011.010.000
POW	83.000	1.138.967.500	962.800.000	-	176.167.500	962.800.000
VNM	11.020	830.463.244	817.684.000	-	12.779.244	817.684.000
Các cổ phiếu khác	117.360	5.091.513.798	4.888.059.058	420.526.253	623.980.993	4.888.059.058
	2.910.241	88.673.709.538	87.045.116.108	1.579.607.673	3.208.201.103	87.045.116.108
UPCOM						
ACV	9.000	730.103.231	674.100.000	-	56.003.231	674.100.000
Các cổ phiếu khác	728	27.689.899	27.689.899	-	-	27.689.899
	9.728	757.793.130	701.789.899	-	56.003.231	701.789.899



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số lượng	30/9/2023	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/9/2023		
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
TAC	137	6.403.885	6.403.885	-	-	6.403.885
Các cổ phiếu khác	949	8.642.642	8.642.642	-	-	8.642.642
	1.086	15.046.527	15.046.527	-	-	15.046.527
	2.921.055	89.446.549.195	87.761.952.534	1.579.607.673	3.264.204.334	87.761.952.534

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số lượng	31/12/2022	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022		
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết						
BVH	22.753	1.165.751.609	1.060.289.800	-	105.461.809	1.060.289.800
FPT	13.453	1.042.382.403	1.034.535.700	345.241	8.191.944	1.034.535.700
SAB	4.320	757.425.917	721.008.000	-	36.417.917	721.008.000
VNM	9.288	700.618.373	706.816.800	6.563.759	365.332	706.816.800
GAS	5.240	558.255.913	531.860.000	127.138	26.523.051	531.860.000
BMP	6.612	395.393.294	396.720.000	1.326.706	-	396.720.000
PNJ	3.472	373.050.384	312.132.800	745.049	61.662.633	312.132.800
DHG	3.755	322.563.150	318.799.500	450.000	4.213.650	318.799.500
VJC	1.415	169.918.774	154.942.500	-	14.976.274	154.942.500
SSI	5.051	167.466.279	89.402.700	-	78.063.579	89.402.700
SHB	3.782	72.149.310	37.630.900	-	34.518.410	37.630.900
MSB	4.141	67.396.518	51.762.500	-	15.634.018	51.762.500
Các cổ phiếu khác	47.309	1.210.234.742	888.802.358	46.653.039	368.085.423	888.802.358
	130.591	7.002.606.666	6.304.703.558	56.210.932	754.114.040	6.304.703.558
UPCOM						
ACV	4.600	397.386.094	389.160.000	-	8.226.094	389.160.000
Các cổ phiếu khác	755	14.112.910	6.345.500	487.776	8.255.186	6.345.500
	5.355	411.499.004	395.505.500	487.776	16.481.280	395.505.500

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số lượng	31/12/2022	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022		
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
TAC	137	6.403.885	6.403.885	-	-	6.403.885
ROS	572	3.575.700	3.575.700	-	-	3.575.700
Các cổ phiếu khác	369	4.920.422	4.920.422	-	-	4.920.422
	1.078	14.900.007	14.900.007	-	-	14.900.007
	137.024	7.429.005.677	6.715.109.065	56.698.708	770.595.320	6.715.109.065

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	30/9/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn	801.436.238.356	(*)	768.313.246.576	(*)

Bao gồm trong các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 có 606.436.238.356 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2022: 718.313.246.576 VND) (Thuyết minh 20).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, tiền gửi có kỳ hạn hưởng lãi suất dao động từ 2,0% đến 8,7% (31/12/2022: từ 4,0% đến 10,5%) hàng năm.

(c) Các khoản cho vay

	30/9/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	2.815.888.147.335	(*)	1.961.759.634.420	(*)
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (ii)	88.671.098.622	(*)	29.877.694.865	(*)
	2.904.559.245.957	(*)	1.991.637.329.285	(*)

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 10,5% đến 14,0% (31/12/2022: từ 10,5% đến 14,5%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% - 90% (31/12/2022: 50% - 90%) và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 70% (31/12/2022: 30% - 70%).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và hưởng lãi suất năm từ 10,5% đến 14,0% (31/12/2022: từ 11,5% đến 14,5%) và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 2 ngày.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***8. Các khoản phải thu**

	30/9/2023 VND	31/12/2022 VND
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	56.663.532.205	38.674.541.319
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	26.224.109.789	18.668.653.481
	82.887.641.994	57.343.194.800

9. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	30/9/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu từ hoạt động thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	18.003.329.760	7.818.970.000
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	471.560.379	188.065.523
Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán	1.670.872.392	1.195.186.990
Phải thu khác	220.190.749	621.441.599
	20.365.953.280	9.823.664.112

10. Các khoản phải thu khác

	30/9/2023 VND	31/12/2022 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i)	12.095.480.916	12.173.474.241
Phải thu khác	646.234.816	832.958.114
	12.741.715.732	13.006.432.355

(i) Dự phòng cho các khoản tạm ứng này được lập và trình bày trong Thuyết minh 11(b).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi****(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Tại ngày 30/9/2023			Dự phòng tại ngày 31/12/2022 VND	Dự phòng trích lập trong kỳ VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Cho vay giao dịch ký quỹ	52.861.963.473	28.820.424.400	24.041.539.073	13.161.395.486	10.880.143.587

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Tại ngày 30/9/2022			Dự phòng tại ngày 31/12/2021 VND	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Cho vay giao dịch ký quỹ	6.337.025.917	-	6.337.025.917	6.837.025.917	(500.000.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi (tiếp theo)****(b) Dự phòng phải thu khó đòi****Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023****Tại ngày 30/9/2023**

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2022 VND	Dự phòng trích lập trong kỳ VND
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.398.844.833	3.771.980.370	7.626.864.463	7.453.138.926	173.725.537

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**Tại ngày 30/9/2022**

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2021 VND	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.003.836.761	5.317.278.641	5.686.558.120	6.315.487.082	(628.928.962)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/9/2023 VND	31/12/2022 VND
Bảo trì phần mềm	1.571.159.642	520.069.553
Chi phí thuê trả trước	444.745.978	397.739.634
Các chi phí khác	3.884.138.526	2.131.427.625
	5.900.044.146	3.049.236.812

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2023 VND	31/12/2022 VND
Công cụ và dụng cụ	5.506.385.931	5.107.800.698
Thuê phần mềm	2.911.271.014	3.084.781.893
Thiết bị công nghệ thông tin	1.695.652.293	1.241.152.015
Nâng cấp văn phòng	7.603.338.196	6.771.407.807
Các chi phí khác	1.247.608.775	580.079.320
	18.964.256.209	16.785.221.733

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
Số dư đầu kỳ	16.785.221.733	13.006.695.427
Tăng trong kỳ	6.190.897.878	5.697.382.894
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	4.444.805.232	6.547.406.933
Phân bổ trong kỳ	(8.456.668.634)	(6.980.269.755)
	18.964.256.209	18.271.215.499

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	601.182.219	42.761.030.634	2.265.440.000	453.522.969	46.081.175.822
Chuyển qua từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	-	-	390.660.160	390.660.160
Tăng trong kỳ	-	529.609.190	-	-	529.609.190
Thanh lý	-	(454.295.580)	-	-	(454.295.580)
Số dư cuối kỳ	601.182.219	42.836.344.244	2.265.440.000	844.183.129	46.547.149.592
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	601.182.219	25.517.197.597	1.985.556.935	140.855.117	28.244.791.868
Khấu hao trong kỳ	-	3.990.444.559	279.883.065	107.906.706	4.378.234.330
Thanh lý	-	(454.295.580)	-	-	(454.295.580)
Số dư cuối kỳ	601.182.219	29.053.346.576	2.265.440.000	248.761.823	32.168.730.618
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	17.243.833.037	279.883.065	312.667.852	17.836.383.954
Số dư cuối kỳ	-	13.782.997.668	-	595.421.306	14.378.418.974

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.347.351.678	39.688.270.879	2.265.440.000	327.405.769	43.628.468.326
Tăng trong kỳ	-	5.761.395.200	-	-	5.761.395.200
Chuyển qua từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	126.117.200	126.117.200
Xóa sổ	(746.169.459)	(176.000.000)	-	-	(922.169.459)
Số dư cuối kỳ	601.182.219	45.273.666.079	2.265.440.000	453.522.969	48.593.811.267
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.347.351.678	23.508.117.474	1.439.310.078	53.155.408	26.347.934.638
Khấu hao trong kỳ	-	3.468.196.222	418.653.107	65.023.558	3.951.872.887
Xóa sổ	(746.169.459)	(176.000.000)	-	-	(922.169.459)
Số dư cuối kỳ	601.182.219	26.800.313.696	1.857.963.185	118.178.966	29.377.638.066
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	16.180.153.405	826.129.922	274.250.361	17.280.533.688
Số dư cuối kỳ	-	18.473.352.383	407.476.815	335.344.003	19.216.173.201

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 16.976.913.393 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2022: 15.389.708.973 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	Phần mềm	Phần mềm
	máy vi tính	máy vi tính
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	25.271.616.400	22.433.666.400
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	480.000.000	-
Tăng trong kỳ	300.000.000	1.160.000.000
Số dư cuối kỳ	26.051.616.400	23.593.666.400
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	13.087.003.384	10.021.807.340
Phân bổ trong kỳ	2.289.944.459	2.400.800.679
Số dư cuối kỳ	15.376.947.843	12.422.608.019
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	12.184.613.016	12.411.859.060
Số dư cuối kỳ	10.674.668.557	11.171.058.381

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 8.596.466.400 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2022: 8.161.659.400 VND).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.633.369.056	3.461.452.486
Tăng trong kỳ	5.687.216.288	3.464.420.447
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(390.660.160)	(126.117.200)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	(480.000.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12)	(4.444.805.232)	(6.547.406.933)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.331.127.952)	(252.348.800)
Số dư cuối kỳ	673.992.000	-

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 30 tháng 9 năm 2023 phản ánh chi phí xây dựng và lắp đặt nội thất văn phòng (31/12/2022: phản ánh chi phí xây dựng lắp đặt nội thất văn phòng và thiết kế website).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Ký quỹ, ký cược dài hạn**

	30/9/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi	5.332.818.837	4.624.178.350

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	30/9/2023 VND	31/12/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chi phí trích trước	20%	646.403.126	396.002.889
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	20%	5.419.527.442	3.165.501.699
Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	-	142.779.322
		6,065,930,568	3.704.283.910
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	(196.322.823)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần		5.869.607.745	3.704.283.910

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	14.464.116.068	11.964.116.068
Tiền nộp thêm trong kỳ	1.884.661.158	1.809.659.347
Tiền lãi nhận được trong kỳ	615.338.842	690.340.653
Số dư cuối kỳ	16.964.116.068	14.464.116.068

19. Tài sản dài hạn khác

	30/9/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền gửi tại Quỹ bù trừ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh	10.054.260.033	10.039.238.233

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ban hành về Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh (“Quỹ bù trừ”) bằng tiền mặt (VND) hoặc chứng khoán. Mức đóng góp ban đầu tối thiểu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp và 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Công ty đã trở thành thành viên bù trừ trực tiếp của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận Thành viên bù trừ số 04/GCN-UBCK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Biến động tiền gửi tại Quỹ bù trừ trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10.039.238.233	10.000.000.000
Lãi phát sinh trong kỳ	15.021.800	29.121.981
Số dư cuối kỳ	10.054.260.033	10.029.121.981

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***20. Vay ngắn hạn**

Diễn giải	Nguyên tệ	Lãi suất định kỳ %	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2023 VND	Số vay trong năm VND	(Số trả trong năm) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Số dư cuối năm tại ngày 30/9/2023 VND
Khoản vay ngắn hạn từ							
▪ Ngân hàng trong nước	VND	3,5% - 10,0%	100.000.000.000	4.762.941.124.101	(4.434.941.124.101)	-	428.000.000.000
▪ Ngân hàng nước ngoài	USD	5,5% - 7,5%	1.733.020.000.000	1.620.260.000.000	(1.674.425.000.000)	82.985.000.000	1.761.840.000.000
			1.833.020.000.000	6.383.201.124.101	(6.109.366.124.101)	82.985.000.000	2.189.840.000.000

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 43.379.397.260 VND (31/12/2022: 91.000.000.000 VND) (Thuyết minh 5) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 606.436.238.356 VND (31/12/2022: 718.313.246.576 VND) (Thuyết minh 7(b)).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/9/2023 VND	31/12/2022 VND
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	245.837.930.310	115.820.407.530
Thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	208.270.000	83.522.322.140
Phải trả chứng quyền	14.146.972.000	-
Phải trả khác	1.243.630.000	87.546
	261.436.802.310	199.342.817.216

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu kỳ tại ngày 1/1/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số khấu trừ/ số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 30/9/2023 Phải trả Phải thu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.875.701.514	7.652.641.525	(14.534.752.098)	- 3.006.409.059
Thuế thu nhập cá nhân	10.232.466.822	69.035.889.195	(70.923.523.856)	8.344.832.161 -
Thuế giá trị gia tăng	20.445.759	61.094.534	(80.646.554)	893.739 -
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.126.398.046	8.879.703.957	(9.053.314.182)	952.787.821 -
	15.255.012.141	85.629.329.211	(94.592.236.690)	9.298.513.721 3.006.409.059

	Số dư đầu kỳ tại ngày 1/1/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số khấu trừ/ số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 30/9/2022 Phải trả Phải thu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.985.851.287	9.787.203.973	(19.239.475.429)	- 3.466.420.169
Thuế thu nhập cá nhân	12.483.094.449	76.629.603.405	(81.751.967.980)	7.360.729.874 -
Thuế giá trị gia tăng	3.727.273	163.984.725	(142.684.220)	25.027.778 -
Thuế nhà thầu nước ngoài	28.353.780	3.610.251.630	(3.609.307.758)	29.297.652 -
	18.501.026.789	90.191.043.733	(104.743.435.387)	7.415.055.304 3.466.420.169

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***23. Chi phí phải trả**

	30/9/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí cho nhân viên	8.619.698.835	10.714.443.941
Chi phí giao dịch chứng khoán	3.487.522.810	3.685.244.296
Chi phí lãi	7.261.592.277	3.065.504.380
Phí tư vấn	56.920.717	143.548.420
Các chi phí khác	4.474.314.443	1.290.579.954
	23.900.049.082	18.899.320.991

24. Các khoản phải trả khác

	30/9/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải trả cổ tức	1.823.928.393	9.414.758.993
Các khoản phải trả cho khách hàng	3.108.700.000	21.174.000
Các khoản phải trả khác	29.050.718	38.520.600
	4.961.679.111	9.474.453.593

042-001-C
HÀNH
TY TNHH
MG
ĐỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và phát hành của Công ty là:

	30/9/2023		31/12/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	150.009.819	1.500.098.190.000	150.009.819	1.500.098.190.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	150.009.819	1.500.098.190.000	150.009.819	1.500.098.190.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(490)	(1.185.000)	(490)	(1.185.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	150.009.329	1.500.097.005.000	150.009.329	1.500.097.005.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023	Số lượng	Giá bán trung bình VND	Tiền thu được VND	Giá vốn VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
HPG	750.400	27.901	20.936.710.000	19.942.061.664	994.648.336
STB	370.600	31.799	11.784.710.000	10.920.368.463	864.341.537
HCM	55.545	29.866	1.658.905.400	1.509.753.851	149.151.549
GAS	15.000	100.159	1.502.390.000	1.458.196.013	44.193.987
PNJ	12.003	81.321	976.095.100	921.865.342	54.229.758
PLX	19.000	38.944	739.940.000	731.346.540	8.593.460
NLG	20.000	34.848	696.950.000	655.600.000	41.350.000
DPR	9.400	61.661	579.610.000	555.654.552	23.955.448
KDH	17.000	33.844	575.350.000	523.100.000	52.250.000
VCG	18.600	26.806	498.600.000	378.653.789	119.946.211
Cổ phiếu khác	42.680	18.452	787.527.600	781.252.296	6.275.304
	1,330,228	30,624	40.736.788.100	38.377.852.510	2.358.935.590
Chứng quyền					
CHPG2303	914.800	2.989	2.733.998.237	3.142.198.000	(408.199.763)
CHPG2314	4.913.500	3.640	17.886.763.329	18.364.007.000	(477.243.671)
CSTB2311	3.166.900	2.063	6.534.850.894	8.064.059.000	(1.529.208.106)
	8.995.200	3.019	27.155.612.460	29.570.264.000	(2.414.651.540)
	10.325.428	6.575	67.892.400.560	67.948.116.510	(55.715.950)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022	Số lượng	Giá bán bình quân VND	Tiền thu được VND	Giá vốn VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Tài sản tài chính theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM					
BVH	48.500	55.284	2.681.280.000	2.723.599.847	(42.319.847)
SAB	12.600	178.434	2.248.270.000	2.062.065.975	186.204.025
FPT	22.400	84.375	1.890.010.000	1.862.234.044	27.775.956
PNJ	16.000	114.081	1.825.300.000	1.827.216.573	(1.916.573)
GAS	13.100	110.185	1.443.420.000	1.423.691.243	19.728.757
HDB	47.600	25.133	1.196.310.000	1.190.613.503	5.696.497
MWG	14.600	67.074	979.280.000	930.212.237	49.067.763
PLX	25.500	36.987	943.175.000	1.059.992.400	(116.817.400)
KDC	13.000	61.685	801.910.000	837.343.077	(35.433.077)
REE	10.200	73.432	749.010.000	947.911.444	(198.901.444)
Các cổ phiếu khác	244.038	28.958	7.066.947.800	7.461.000.295	(394.052.495)
	467.538	46.681	21.824.912.800	22.325.880.638	(500.967.838)
Trái phiếu niêm yết					
MML121021	1.000.000	100.560	100.560.000.000	100.455.000.000	105.000.000
	1.467.538	83.395	122.384.912.800	122.780.880.638	(395.967.838)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023	Số lượng	Giá bán bình quân VND	Tiền thu được VND	Giá vốn VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Tài sản tài chính theo FVTPL					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
HPG	932.327	26.750	24.940.049.300	23.893.511.571	1.046.537.729
STB	370.626	31.799	11.785.501.700	10.920.973.329	864.528.371
HCM	34.653	82.812	2.869.696.800	2.719.242.403	150.454.397
GAS	24.040	102.373	2.461.045.100	2.415.555.913	45.489.187
PNJ	105.673	19.631	2.074.443.650	1.937.748.694	136.694.956
PLX	11.220	184.543	2.070.570.000	2.017.253.818	53.316.182
NLG	55.545	29.866	1.658.905.400	1.509.753.851	149.151.549
DPR	14.329	81.648	1.169.933.900	1.126.800.384	43.133.516
KDH	19.000	38.944	739.940.000	731.346.540	8.593.460
VCG	20.000	34.848	696.950.000	655.600.000	41.350.000
Cổ phiếu khác	199.009	27.976	5.567.508.350	5.471.999.979	95.508.371
	1.786.422	31.367	56.034.544.200	53.399.786.482	2.634.757.718
Chứng quyền					
CHPG2303	1.781.200	2.524	4.495.860.000	4.867.811.000	(371.951.000)
CHPG2314	4.913.500	3.640	17.886.763.329	18.364.007.000	(477.243.671)
CSTB2311	3.166.900	2.063	6.534.850.894	8.064.059.000	(1.529.208.106)
	9.861.600	2.932	28.917.474.223	31.295.877.000	(2.378.402.777)
	11.648.022	7.293	84.952.018.423	84.695.663.482	256.354.941

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022	Số lượng	Giá bán bình quân VND	Tiền thu được VND	Giá gốc VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Tài sản tài chính theo FVTPL					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
BVH	73.500	57.916	4.256.790.000	4.150.314.264	106.475.736
PNJ	37.400	111.758	4.179.750.000	3.994.529.716	185.220.284
GAS	37.100	111.493	4.136.380.000	3.979.963.522	156.416.478
FPT	38.900	92.967	3.616.400.000	3.330.566.048	285.833.952
MBB	102.500	28.120	2.882.325.000	3.001.862.829	(119.537.829)
HPG	78.900	34.683	2.736.510.000	3.084.002.608	(347.492.608)
PLX	56.500	45.940	2.595.625.000	2.844.492.400	(248.867.400)
SAB	13.700	176.691	2.420.660.000	2.239.274.600	181.385.400
SSI	76.000	30.551	2.321.900.000	2.497.850.000	(175.950.000)
VHM	29.492	75.316	2.221.207.600	2.352.901.318	(131.693.718)
Các cổ phiếu khác	760.646	40.932	31.134.620.200	32.458.029.117	(1.323.408.917)
	1.304.638	47.908	62.502.167.800	63.933.786.422	(1.431.618.622)
<i>Trái phiếu niêm yết</i>					
VHM121024	2.741.282	100.742	276.161.743.802	275.890.585.602	271.158.200
MML121021	1.000.000	100.560	100.560.000.000	100.455.000.000	105.000.000
MSN12003	950.000	103.875	98.681.250.000	98.632.800.000	48.450.000
MSN12001	500.000	101.679	50.839.500.000	50.789.500.000	50.000.000
	5.191.282	101.370	526.242.493.802	525.767.885.602	474.608.200
	6.495.920	90.633	588.744.661.602	589.701.672.024	(957.010.422)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***27. Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023	
	30/9/2023	30/9/2022	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND	VND	VND
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	15.540.487.725	11.899.847.308	57.974.054.231	31.629.869.031

28. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023	
	30/9/2023	30/9/2022	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	85.151.889.601	72.934.957.842	221.389.254.820	220.808.748.226
Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	3.819.864.261	2.779.085.554	8.343.402.105	11.149.719.407
	88.971.753.862	75.714.043.396	229.732.656.925	231.958.467.633

29. Chi phí môi giới chứng khoán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023	
	30/9/2023	30/9/2022	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương cho nhân viên	13.196.182.485	12.713.730.818	37.715.188.459	38.727.880.083
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	19.201.011.807	16.895.458.407	39.141.047.427	63.544.364.080
Phí môi giới chứng khoán	9.482.730.977	8.322.169.715	22.123.271.012	29.013.492.192
Chi phí thuê	3.768.930.002	2.676.847.389	10.542.092.800	7.755.320.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.377.499.979	2.342.932.983	8.546.402.764	7.351.049.997
Chi phí công cụ và dụng cụ	1.097.127.298	528.571.098	2.708.908.113	1.453.744.968
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	115.762.506	60.694.182	298.579.354	128.687.731
Chi phí khác	831.786.699	996.689.585	2.528.085.071	2.563.387.064
	51.071.031.753	44.537.094.177	123.603.575.000	150.537.926.388

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí lãi**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	40.290.525.604	24.576.877.160	107.176.101.402	54.790.252.929
Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho các giao dịch chứng khoán	255.694.147	157.208.200	663.605.104	455.790.332
	40.546.219.751	24.734.085.360	107.839.706.506	55.246.043.261

31. Chi phí quản lý

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương cho nhân viên	10.972.342.624	9.543.405.277	33.097.557.445	28.872.869.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.826.820.892	7.269.157.429	23.769.520.033	23.240.173.637
Chi phí thuê	1.958.069.362	1.781.431.956	5.553.018.120	5.259.344.365
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	2.077.170.668	2.127.973.483	6.369.599.435	6.223.574.133
Chi phí công cụ và dụng cụ	1.838.690.857	1.502.927.515	5.506.914.884	4.375.801.528
Chi phí khác	931.368.119	1.365.433.709	3.316.984.792	4.608.464.439
	25.604.462.522	23.590.329.369	77.613.594.709	72.580.227.586

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***32. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành				
Kỳ hiện hành	(3.006.409.059)	(2.701.945.896)	7.585.589.362	9.787.203.973
Dự phòng thiếu của những kỳ trước	-	-	67.052.163	-
	(3.006.409.059)	(2.701.945.896)	7,652,641,525	9,787,203,973
Lợi ích thuế hoãn lại				
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(1.218.743.665)	(107.433.969)	(2.165.323.835)	(1.015.155.854)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.225.152.724)	(2.809.379.865)	5.487.317.690	8.772.048.119

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(21.173.836.965)	(14.072.919.939)	25.608.076.408	42.623.277.186
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(4.234.767.393)	(2.814.583.988)	5.121.615.282	8.524.655.437
Chi phí không được khấu trừ thuế	13.784.909	28.050.458	328.867.061	294.395.574
Thu nhập không bị tính thuế	(4.170.240)	(22.846.335)	(30.216.816)	(47.002.892)
Dự phòng thiếu của những kỳ trước	-	-	67.052.163	-
	(4.225.152.724)	(2.809.379.865)	5.487.317.690	8.772.048.119

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***33. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu****(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	(16.948.684.241)	(11.263.540.074)	20.120.758.718	33.851.229.067

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	150.009.819	150.009.819	150.009.819	140.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty nắm giữ	(490)	(490)	(490)	(490)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành để trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	10.009.819
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	150.009.329	150.009.329	150.009.329	150.009.329

(iii) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND	VND	VND
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(113)	(75)	134	226

Công ty không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***34. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Phu Hung Far East Holding Corporation – cổ đông lớn		
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	46.046.000.000
Cổ tức bằng tiền đã trả	13.800.920.000	30.912.000.000
New Beam International Inc – cổ đông lớn		
Cổ tức bằng tiền đã trả	5.235.349.000	11.726.400.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	17.467.450.000
Phí lưu ký chứng khoán	64.316.263	61.077.797
An Thịnh Development Co., Ltd – cổ đông lớn		
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	11.642.450.000
Cổ tức bằng tiền đã trả	11.305.394.400	5.373.441.150
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng – công ty liên quan		
Cổ tức bằng tiền đã trả	-	1.405.213.920
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	750.750.000
Phí bảo hiểm	83.986.180	95.523.251
Phí quản lý sổ cổ đông	20.454.543	20.454.543
Phí lưu ký chứng khoán	7.747.185	4.733.990
Freshfields Capital Corporation – cổ đông		
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.864.860.000
Cổ tức bằng tiền đã trả	258.097.200	3.265.920.000
Phí lưu ký chứng khoán	3.170.724	17.010.778
Phí giao dịch	-	90.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái – cổ đông		
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.986.920.000
Cổ tức bằng tiền đã trả	1.494.683.000	3.347.867.040
Phí lưu ký chứng khoán	18.362.182	17.437.606
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng – công ty liên quan		
Phí dịch vụ	3.016.016.129	4.555.064.516
Phí giao dịch	-	3.079.980
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng – công ty liên quan		
Phí lưu ký chứng khoán	3.241.398	3.265.053
Phí quản lý sổ cổ đông	34.090.910	34.090.910

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư tại ngày	
	30/9/2023	31/12/2022
	VND	VND
An Thịnh Development Limited – cổ đông lớn		
Cổ tức bằng tiền phải trả	-	7.815.914.400
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	3.087.017	3.087.017
New Beam International Inc – cổ đông lớn		
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	6.832.130	-
Freshfields Capital Corporation – cổ đông		
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	336.817	816.659
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng – công ty liên quan		
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	822.961	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng – công ty liên quan		
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	151.573	-

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.381.854.995	1.294.913.277
Thành viên Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	2.094.355.634	1.473.771.757
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao	720.000.000	720.000.000
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Albert Kwang-Chin Ting – Chủ tịch	-	240.000.000
Ông Nguyễn Đoàn Hùng – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Ông Wu, Jin-Jeng – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Ông Chen Chia Ken – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Bà Liu, Hsiu-Mei – Thành viên	240.000.000	240.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***35. Báo cáo bộ phận****(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	48.793.438.502	6.051.115.379	109.463.718.569	1.684.834.039	165.993.106.489
2. Chi phí trực tiếp	02	50.955.269.247	3.600.585.583	119.459.287.553	2.148.972.195	176.164.114.578
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	115.762.506	-	2.077.170.668	-	2.192.933.174
4. Trợ cấp giảm các khoản đầu tư	04	-	2.458.471.921	-	-	2.458.471.921
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	6.508.393.094	-	6.508.393.094
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	160.469.312	160.469.312
7. Chi phí khác	07	-	-	-	3.500.000	3.500.000
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (08 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05 – 07)	08	(2.277.593.251)	(7.942.125)	(18.581.132.746)	(307.168.844)	(21.173.836.966)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023						
Tài sản bộ phận		71.925.739.221	87.820.078.081	3.917.648.740.820	2.155.207.146	4.079.549.765.268
Nợ phải trả bộ phận		256.454.273.992	341.561.895	2.216.774.915.342	18.416.501.912	2.491.987.253.141

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***35. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)****(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

	Code	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	42.124.431.968	661.464.668	88.014.219.340	980.810.892	131.780.926.868
2. Chi phí trực tiếp	02	38.886.329.009	996.911.760	107.766.470.097	(3.418.657.817)	144.231.053.049
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	54.537.432	-	2.134.130.233	-	2.188.667.665
4. Trợ cấp giảm các khoản đầu tư	04	-	-	-	-	-
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	(564.055.725)	-	(564.055.725)
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	1.818.182	1.818.182
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (08 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05)	08	3.183.565.527	(335.447.092)	(21.322.325.265)	4.401.286.891	(14.072.919.939)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Tài sản bộ phận		94.562.336.747	11.802.753.564	4.310.764.216.715	1.216.239.777	4.418.345.546.803
Nợ phải trả bộ phận		569.496.631.907	230.356.265	2.276.436.672.273	866.239.641	2.847.029.900.086

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***35. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)****(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	109.197.287.169	7.741.249.957	323.622.126.327	4.340.684.841	444.901.348.294
2. Chi phí trực tiếp	02	123.304.995.646	5.367.030.183	264.531.576.665	5.551.800.903	398.755.403.397
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	298.579.354	-	6.369.599.435	-	6.668.178.789
4. Trợ cấp giảm các khoản đầu tư	04	-	2.503.332.273	-	-	2.503.332.273
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	11.053.869.124	-	11.053.869.124
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	254.711.899	254.711.899
7. Chi phí khác	07	-	-	-	567.200.202	567.200.202
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (08 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05 – 07)	08	(14.406.287.831)	(129.112.499)	41.667.081.103	(1.523.604.365)	25.608.076.408
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023						
Tài sản bộ phận		71.925.739.221	87.820.078.081	3.917.648.740.820	2.155.207.146	4.079.549.765.268
Nợ phải trả bộ phận		256.454.273.992	341.561.895	2.216.774.915.342	18.416.501.912	2.491.987.253.141

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***35. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)****(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	152.021.874.859	1.770.708.176	270.111.329.774	3.146.014.784	427.049.927.593
2. Chi phí trực tiếp	02	133.798.243.574	7.153.466.819	236.100.643.238	2.402.530.368	379.454.883.999
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	116.238.985	411.702	6.236.022.879	-	6.352.673.566
4. Dự phòng phải thu khó đòi	04	-	-	(1.128.928.962)	-	(1.128.928.962)
5. Thu nhập khác – thuần	05	-	-	-	251.978.196	251.978.196
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (07 = 01 + 05 – 02 – 03 – 04)	07	18.107.392.300	(5.383.170.345)	28.903.592.619	995.462.612	42.623.277.186
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Tài sản bộ phận		42.832.382.223	7.214.990.990	3.624.740.543.554	1.435.623.428	3.676.223.540.195
Nợ phải trả bộ phận		217.676.777.763	436.878.653	1.859.850.287.261	815.977.309	2.078.779.920.986

(ii) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

36. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/9/2023 VND	31/12/2022 VND
Trong vòng một năm	26.150.431.248	19.341.504.234
Từ hai đến năm năm	39.135.100.418	39.914.574.630
	65.285.531.666	59.256.078.864

37. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2022, và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho quý kết thúc 30 tháng 9 năm 2022.

38. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ.

39. Thay đổi cấu trúc Công ty

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cấu trúc của Công ty trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

